

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 31/12/2018             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| A  | B          | C           | 1                      | 2                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                               | <b>100</b> |             | <b>797,048,929,713</b> | <b>746,352,977,998</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>  | <b>110</b> |             | <b>796,531,885,445</b> | <b>745,562,530,891</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | A.7.1       | 232,957,041,577        | 106,453,959,710        |
| 1.1. Tiền  | 111.1      |             | 232,957,041,577        | 14,453,959,710         |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền  | 111.2      |             |                        | 92,000,000,000         |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112        | A.7.3.1     | 355,056,638,120        | 226,223,621,440        |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        | A.7.3.3     |                        |                        |
| 4. Các khoản cho vay   | 114        | A.7.3.4     | 26,094,870,180         | 3,729,288,213          |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                         | 115        | A.7.3.2     |                        |                        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | A.7.4       | (3,641,652,645)        | (3,641,652,645)        |
| 7. Các khoản phải thu  | 117        |             |                        | 22,305,930,816         |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      | A.7.5.1     |                        | 22,000,040,405         |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      | A.7.5.2     |                        | 305,890,411            |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             |                        |                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             |                        | 305,890,411            |
| 8. Trả trước cho người bán   | 118        | A.7.5.8     |                        |                        |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | A.7.5.5     | 10,000,000             | 10,000,000             |
| 10. Phải thu nội bộ  | 120        |             |                        |                        |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        | A.7.5.6     |                        |                        |
| 12. Các khoản phải thu khác  | 122        | A.7.5.7     | 186,054,988,213        | 390,481,383,357        |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        | A.7.6       |                        |                        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | <b>517,044,268</b>     | <b>790,447,107</b>     |
| 1. Tạm ứng   | 131        |             | 5,400,000              | 25,000,000             |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 133        | A.7.8.a     | 511,644,268            | 765,447,107            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        | A.7.12.a    |                        |                        |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135        |             |                        |                        |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 136        |             |                        |                        |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                          | 138        |             |                        |                        |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>              | <b>200</b> |             | <b>6,978,951,107</b>   | <b>7,967,522,121</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Các khoản đầu tư  | 212        |             |                        |                        |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 212.1      | A.7.3.3     |                        |                        |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con  | 212.2      |             |                        |                        |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 212.3      |             |                        |                        |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác   | 212.4      |             |                        |                        |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                         | 213        |             |                        |                        |



|  |            |          |                        |                        |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |          | <b>2,834,329,284</b>   | <b>3,960,470,742</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | A.7.10   | 1,005,313,155          | 1,284,727,950          |
| - Nguyên giá   | 222        |          | 7,549,106,668          | 7,513,796,668          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a       |          | (6,543,793,513)        | (6,229,068,718)        |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |          |                        |                        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |          |                        |                        |
| - Nguyên giá   | 225        |          |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |          |                        |                        |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |          |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | A.7.11   | 1,829,016,129          | 2,675,742,792          |
| - Nguyên giá   | 228        |          | 10,557,565,440         | 10,557,565,440         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |          | (8,728,549,311)        | (7,881,822,648)        |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |          |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |          |                        |                        |
| - Nguyên giá   | 231        |          |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |          |                        |                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |          |                        |                        |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |          |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |          | <b>4,144,621,823</b>   | <b>4,007,051,379</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        | A.7.12.b | 507,954,375            | 416,654,550            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        | A.7.8.b  |                        |                        |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 253        | A.7.36.a | 1,372,209,315          | 1,946,813,920          |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | A.7.9    | 2,264,458,133          | 1,643,582,909          |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |          |                        |                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |          |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |          | <b>804,027,880,820</b> | <b>754,320,500,119</b> |

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 31/12/2018             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A  | B          | C           | 1                      | 2                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>            | <b>300</b> |             | <b>232,960,357,621</b> | <b>206,699,272,504</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>232,960,357,621</b> | <b>206,699,272,504</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 311        | A.7.37      | 382,100,000            | 582,500,000            |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                  | 312        |             | 382,100,000            | 582,500,000            |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 313        |             |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  | 314        |             |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ    | 315        |             |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |             | 160,000,000,000        | 150,000,000,000        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |             |                        |                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        | A.7.28      |                        |                        |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        | A.7.33      |                        |                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        | A.7.34.a    | 8,745,754              | 8,745,754              |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |             | 30,000,000             | 30,000,000             |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        | A.7.30      | 12,486,024,705         | 9,931,576,989          |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             |                        |                        |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | 88,106,506             | 115,310,438            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        | A.7.32      | 25,009,612,593         | 10,684,931,507         |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |             |                        |                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |             |                        |                        |

|   |            |          |                        |                        |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                   | 328        |          |                        |                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn                      | 329        | A.7.35.a | 28,997,878,366         | 30,217,133,297         |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                      | 330        |          |                        |                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                       | 331        |          | 5,957,889,697          | 5,129,074,519          |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                      | 332        |          |                        |                        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                                      | <b>340</b> |          |                        |                        |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                 | 341        |          |                        |                        |
| 1.1. Vay dài hạn  | 342        |          |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                                      | 343        |          |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                                    | 344        |          |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ                      | 345        |          |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                                     | 346        |          |                        |                        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                                       | 347        |          |                        |                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                                 | 348        |          |                        |                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn   | 349        |          |                        |                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn  | 350        |          |                        |                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                                 | 351        |          |                        |                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                    | 352        |          |                        |                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn                       | 353        | A.7.35.b |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                                       | 354        |          |                        |                        |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư   | 355        |          |                        |                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                 | 356        | A.7.36.b |                        |                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                            | 357        |          |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>                          | <b>400</b> |          | <b>571,067,523,199</b> | <b>547,621,227,615</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>410</b> |          | <b>571,067,523,199</b> | <b>547,621,227,615</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 411        |          | 500,000,000,000        | 500,000,000,000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu   | 411.1      |          | 500,000,000,000        | 500,000,000,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                           | 411.1a     |          | 500,000,000,000        | 500,000,000,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi  | 411.1b     |          |                        |                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần   | 411.2      |          |                        |                        |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn                | 411.3      |          |                        |                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu  | 411.4      |          |                        |                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)   | 411.5      |          |                        |                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                  | 412        |          |                        |                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                       | 413        |          |                        |                        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                   | 414        |          | 12,238,582,661         | 9,571,255,015          |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                       | 415        |          | 12,238,582,661         | 9,571,255,015          |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                | 416        |          |                        | 632,533,096            |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối   | 417        | A.7.43   | 46,590,357,877         | 27,846,184,489         |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                                | 417.1      |          | 52,079,195,137         | 35,633,440,170         |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                       | 417.2      |          | (5,488,837,260)        | (7,787,255,681)        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                               | <b>420</b> |          |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(440 = 300 + 400) | <b>440</b> |          | <b>804,027,880,820</b> | <b>754,320,500,119</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|----------|-------|-------------|------------|------------|
| A        | B     |             | 1          | 2          |

| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                             |       | (*)    |               |               |
|--|-------|--------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài  | 001   |        |               |               |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ  | 002   |        |               |               |
| 3. Tài sản nhận thế chấp   | 003   |        |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý   | 004   | 4      |               |               |
| 5. Ngoại tệ các loại   | 005   | 5      |               |               |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành  | 006   | 6      | 50,000,000    | 50,000,000    |
| 7. Cổ phiếu quỹ  | 007   | 7      |               |               |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                       | 008   | 8      | 20,465,849    | 16,229,788    |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                      | 009   | 9      |               |               |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK  | 010   |        |               |               |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                       | 011   | 10     |               |               |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                     | 012   | 11     |               |               |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK  | 013   |        |               |               |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>      |       |        |               |               |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                 | 021   | A.7.13 | 232,791,049   | 285,173,148   |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                     | 021.1 |        | 185,359,089   | 178,873,329   |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng   | 021.2 |        |               |               |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố  | 021.3 |        | 47,413,310    | 106,291,339   |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  | 021.4 |        |               |               |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán  | 021.5 |        | 18,650        | 8,480         |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay   | 021.6 |        |               |               |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                | 022   | A.7.14 |               |               |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng          | 022.1 |        |               |               |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng        | 022.2 |        |               |               |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm                          | 022.3 |        |               |               |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ           | 022.4 |        |               |               |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư   | 023   | A.7.15 |               |               |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                  | 024.a |        |               |               |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                | 024.b |        |               |               |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                   | 025   |        |               |               |
| 7. Tiền gửi của khách hàng   | 026   | A.7.25 | 3,146,097,347 | 3,778,658,545 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý    | 027   |        | 3,146,097,347 | 3,778,658,545 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                            | 028   |        |               |               |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                               | 029   |        |               |               |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước       | 029.1 |        |               |               |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài       | 029.2 |        |               |               |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán  | 030   | A.7.26 | 1,469,986,767 | 1,984,940,361 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031   | A.7.39 |               |               |

|   |       |  |               |                |
|---|-------|--|---------------|----------------|
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |  | 3,147,761,574 | 4,363,415,246  |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |  |               |                |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán   | 032   |  |               |                |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài  | 033   |  |               |                |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài  | 034   |  |               |                |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 035   |  | 5,223,263,740 | 30,781,836,060 |

Tp HCM, Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Chi Phương Hoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Thùy Trang

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1   | 2         | 3           | 4                     | 5                     | 6                                  | 7                      |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |             |                       |                       |                                    |                        |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01        |             | 53,419,673,284        | 51,309,315,722        | 189,510,974,592                    | 306,876,066,551        |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                              | 01.1      |             | 18,744,611,391        | 24,722,302,464        | 92,985,818,753                     | 179,793,257,501        |
| - Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (Chưa                         | 01.1.1    |             | 18,744,611,391        | 24,722,302,464        | 92,985,818,753                     | 179,793,257,501        |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC                         | 01.2      |             | 34,523,037,735        | 26,586,330,291        | 95,545,556,469                     | 127,079,396,273        |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính                  | 01.3      |             | 152,024,158           | 682,967               | 979,599,370                        | 3,412,777              |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến                            | 02        |             | 30,000,000            | 305,890,411           | 1,875,397,259                      | 5,027,251,175          |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03        |             | 530,312,931           | 105,572,088           | 1,112,543,536                      | 407,903,721            |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán                       | 04        |             |                       |                       |                                    |                        |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa                        | 05        |             |                       |                       |                                    |                        |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng                             | 06        |             | 842,592,696           | 2,108,500,862         | 11,017,213,769                     | 9,074,397,184          |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát                      | 07        |             | 24,500,000,000        |                       | 24,500,000,000                     |                        |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng                        | 08        |             |                       | 83,522,107            |                                    | 1,312,272,107          |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09        |             | 309,281,032           | 279,300,405           | 1,388,241,443                      | 1,027,735,160          |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                          | 10        |             | 20,161,420,000        |                       | 21,598,692,727                     |                        |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                       | 11        | B.7.45.4    | 66,848,434            | 2,720,468,124         | 196,352,351                        | 4,268,920,119          |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>                   | <b>20</b> |             | <b>99,860,128,377</b> | <b>56,912,569,719</b> | <b>251,199,415,677</b>             | <b>327,994,546,017</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                       |                       |                                    |                        |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông                        | 21        |             | 55,764,221,972        | 37,622,084,105        | 130,926,317,519                    | 149,902,704,715        |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                               | 21.1      |             | 38,041,790,047        | 9,112,733,332         | 38,253,784,076                     | 13,089,238,841         |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC                            | 21.2      |             | 17,722,431,925        | 28,509,350,773        | 92,672,533,443                     | 136,813,465,874        |



|   |           |               |                       |                         |                        |                        |
|---|-----------|---------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính  | 21.3      |               |                       |                         |                        |                        |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày   | 22        |               |                       |                         |                        |                        |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán   | 23        |               |                       |                         |                        |                        |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của | 24        |               |                       |                         |                        |                        |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh  | 25        |               |                       |                         |                        |                        |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh   | 26        |               | 483,396,999           | 21,767,678,490          | 37,185,066,901         | 127,543,119,455        |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27        | B.7.47        | 1,600,663,281         | 1,660,348,480           | 6,216,187,424          | 6,131,873,589          |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát  | 28        | B.7.47        |                       |                         |                        |                        |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng  | 29        | B.7.47        |                       |                         |                        |                        |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  | 30        | B.7.47        | 315,024,391           | 440,960,788             | 1,219,440,005          | 1,530,510,474          |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính  | 31        | B.7.47        | 14,735,074,476        |                         | 15,844,971,295         |                        |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác  | 32        | B.7.47        |                       |                         |                        | 2,613,333,333          |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>   | <b>40</b> |               | <b>72,898,381,119</b> | <b>61,491,071,863</b>   | <b>191,391,983,144</b> | <b>287,721,541,566</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI</b>   |           | <b>B.7.46</b> |                       |                         |                        |                        |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa  | 41        |               |                       |                         |                        |                        |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định   | 42        |               | 124,887,836           | 102,982,745             | 564,356,351            | 384,176,493            |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh   | 43        |               |                       |                         |                        |                        |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư   | 44        |               |                       |                         |                        | 416,666,667            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 =</b>   | <b>50</b> |               | <b>124,887,836</b>    | <b>102,982,745</b>      | <b>564,356,351</b>     | <b>800,843,160</b>     |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |           | <b>B.7.48</b> |                       |                         |                        |                        |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa   | 51        |               |                       |                         |                        |                        |
| 4.2. Chi phí lãi vay  | 52        |               | 3,563,375,222         | 3,043,345,401           | 13,010,273,531         | 15,580,596,860         |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53        |               |                       |                         |                        |                        |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn   | 54        |               |                       |                         |                        |                        |
| 4.5. Chi phí tài chính khác   | 55        |               |                       |                         |                        |                        |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;54)</b>   | <b>60</b> |               | <b>3,563,375,222</b>  | <b>3,043,345,401</b>    | <b>13,010,273,531</b>  | <b>15,580,596,860</b>  |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>  | <b>61</b> | <b>B.7.49</b> |                       |                         |                        |                        |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY</b>  | <b>62</b> | <b>B.7.50</b> | <b>3,886,560,585</b>  | <b>5,219,487,957</b>    | <b>13,524,239,129</b>  | <b>19,021,491,257</b>  |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-</b>   | <b>70</b> |               | <b>19,636,699,287</b> | <b>(12,738,352,757)</b> | <b>33,837,276,224</b>  | <b>6,471,759,494</b>   |



| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ</b>   |            |               |                       |                       |                       |                       |
|---|------------|---------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 8.1. Thu nhập khác  | 71         | B.7.51        | 6,475,007,724         | 18,994,838,814        | 33,155,428,526        | 33,061,201,248        |
| 8.2. Chi phí khác   | 72         | B.7.52        | 1,664,025             | 396,334               | 353,327,025           | 396,334               |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>  | <b>80</b>  |               | <b>6,473,343,699</b>  | <b>18,994,442,480</b> | <b>32,802,101,501</b> | <b>33,060,804,914</b> |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>   |            |               |                       |                       |                       |                       |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện   | 91         |               | 9,309,437,176         | 8,179,110,205         | 63,766,354,699        | 49,266,634,009        |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện   | 92         |               | 16,800,605,810        | (1,923,020,482)       | 2,873,023,026         | (9,734,069,601)       |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>   | <b>100</b> | <b>B.7.53</b> | <b>5,194,263,071</b>  | <b>2,916,781,255</b>  | <b>13,292,824,813</b> | <b>7,905,909,593</b>  |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 100.1      |               | 1,834,141,909         | 3,301,385,351         | 12,718,220,208        | 9,852,723,513         |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 100.2      |               | 3,360,121,162         | (384,604,096)         | 574,604,605           | (1,946,813,920)       |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>   | <b>200</b> |               | <b>20,915,779,915</b> | <b>3,339,308,468</b>  | <b>53,346,552,912</b> | <b>31,626,654,815</b> |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở   | 201        |               | 25,246,565,653        | 1,155,153,705         | 44,811,104,446        | 25,301,323,852        |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty) | 202        |               | (4,330,785,738)       | 2,184,154,763         | 8,535,448,466         | 6,325,330,963         |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>  |            |               |                       |                       |                       |                       |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài  | 301        |               |                       |                       |                       |                       |
| 12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động  | 302        |               |                       |                       |                       |                       |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý  | 303        |               |                       |                       |                       |                       |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác  | 304        |               |                       |                       |                       |                       |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>  | <b>400</b> |               |                       |                       |                       |                       |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ</b>   |            |               |                       |                       |                       |                       |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ   | 501        |               |                       |                       |                       |                       |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu  | 502        |               |                       |                       |                       |                       |



Tp HCM ngày ..... tháng ..... năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Phạm Chi Phương Hoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Đặng Thùy Trang

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
HOàng Văn Cường  
TỔNG GIÁM ĐỐC



CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số dư đầu quý          |                        | Số tăng/giảm trong quý       |                       |                              |                       | Số dư cuối quý         |                        |
|--|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  |             | Năm 2018               | Năm 2019               | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |                       | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 |                       | Năm 2018               | Năm 2019               |
|  |             |                        |                        | Tăng                         | Giảm                  | Tăng                         | Giảm                  |                        |                        |
| A  | B           | 1                      | 2                      | 3                            | 4                     | 5                            | 6                     | 7                      | 8                      |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở</b>                         |             | <b>542,857,921,240</b> | <b>572,986,350,414</b> | <b>18,701,833,597</b>        | <b>30,764,693,713</b> | <b>44,542,030,593</b>        | <b>46,460,857,808</b> | <b>547,621,227,615</b> | <b>571,067,523,199</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở                               |             | 500,000,000,000        | 500,000,000,000        |                              |                       |                              |                       | 500,000,000,000        | 500,000,000,000        |
| 1.1. Vốn pháp định                                     |             | 500,000,000,000        | 500,000,000,000        |                              |                       |                              |                       | 500,000,000,000        | 500,000,000,000        |
| 1.2. Vốn bổ sung                                       |             |                        |                        |                              |                       |                              |                       |                        |                        |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                              |             |                        |                        |                              |                       |                              |                       |                        |                        |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi                             |             |                        |                        |                              |                       |                              |                       |                        |                        |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở                               |             |                        |                        |                              |                       |                              |                       |                        |                        |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                    |             |                        |                        |                              |                       |                              |                       |                        |                        |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ                              |             | 9,140,248,996          | 13,591,953,204         | 431,006,019                  |                       |                              | 1,353,370,543         | 9,571,255,015          | 12,238,582,661         |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          |             | 9,140,248,996          | 13,591,953,204         | 431,006,019                  |                       |                              | 1,353,370,543         | 9,571,255,015          | 12,238,582,661         |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |             |                        |                        |                              |                       |                              |                       |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối                               |             |                        |                        |                              |                       |                              |                       |                        |                        |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn                              |             |                        |                        | 632,533,096                  |                       |                              |                       | 632,533,096            |                        |
| 8. Lợi nhuận chưa phân                                 | VIII        | 24,577,423,248         | 45,802,444,006         | 17,839,821,559               | 30,764,693,713        | 44,542,030,593               | 43,754,116,722        | 27,846,184,489         | 46,590,357,877         |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                            |             | 30,826,262,543         | 64,731,765,914         | 16,284,397,186               | 11,477,219,559        | 16,923,600,405               | 29,576,171,182        | 35,633,440,170         | 52,079,195,137         |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực                               |             | (6,248,839,295)        | (18,929,321,908)       | 21,269,064,233               | 22,807,480,619        | 27,618,430,188               | 14,177,945,540        | (7,787,255,681)        | (5,488,837,260)        |
| <b>Tổng cộng</b>                                       |             | <b>542,857,921,240</b> | <b>572,986,350,414</b> | <b>18,701,833,597</b>        | <b>30,764,693,713</b> | <b>7,749,083,077</b>         | <b>49,686,671,270</b> | <b>547,621,227,615</b> | <b>571,067,523,199</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

  
Phạm Thị Phương Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

  
Đặng Thùy Trang

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hoàng Văn Chăng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### - Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008. Giấy Phép thành lập hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 87/GPĐC - UBCK ngày 18 tháng 10 năm 2018.

#### - Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại lầu 3, tòa nhà Pax Sky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, P.06, Q.03, Tp. Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ :

- Email : [info@bmvc.com.vn](mailto:info@bmvc.com.vn)
- Điện thoại : (028).7306 86 86

#### - Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty mới nhất được ban hành ngày 22 tháng 04 năm 2019.

#### - Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

#### - Quy mô vốn

Ngày 21 tháng 03 năm 2018 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC - UBCK từ Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ 300 tỷ lên 500 tỷ đồng.

#### - Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công Ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công Ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

### 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### - Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư

210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

- **Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

- **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

- **Tài sản tài chính**

(a) **Phân loại**

(i) *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi lỗ. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết

và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi ghi nhận ban đầu nếu :

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh.
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Công ty hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Công ty, và thông tin về Công ty được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó.
- Nó cấu thành một phần của một hợp đồng gồm một hay nhiều công cụ phái sinh đính kèm mà Chuẩn mực Kế toán Quốc tế - IAS 39 – “Các công cụ Tài chính - Ghi nhận và xác định giá trị” cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi giá mua cao hơn giá trị thị trường.

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được
- Ngày đáo hạn là cố định
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

*(iii) Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải

thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

*(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

**(c) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

**(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS**

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

*(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách

- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

*(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị sổ sách.

*(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

*(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

*(v) Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

*(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

*(vii) Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế.

*(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng*

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

*(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

*(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán.

*(xi) Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

*(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu*

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

**(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay**

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

#### **(f) Dự phòng các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>                            | <b>Mức trích lập dự phòng</b> |
|---|-------------------------------|
| <i>Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm</i> | 30%                           |
| <i>Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm</i>        | 50%                           |
| <i>Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm</i>         | 70%                           |
| <i>Trên ba (03) năm</i>                             | 100%                          |

Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

#### **(g) Hạch toán lãi/(lỗ)**

- Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

- Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện.

- Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

- Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính



Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện.

- **Tài sản cố định**

- Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

- Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

|                                   |              |
|-----------------------------------|--------------|
| <i>Chi phí nâng cấp văn phòng</i> | 33,33%       |
| <i>Phương tiện vận chuyển</i>     | 16,67%       |
| <i>Thiết bị văn phòng</i>         | 33,33%       |
| <i>Phần mềm vi tính</i>           | 33,33% - 50% |

- Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

- **Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

- **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- **Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

- **Nợ phải trả**

- (a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được

chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- *Nợ vay và thuê tài sản tài chính*
- *Nợ vay tài sản tài chính*
- *Trái phiếu phát hành*
- *Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.*
- *Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.*
- *Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.*
- *Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.*

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

- **Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

- **Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

- **Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

- **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**- Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

**(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

**- Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(c) Doanh thu về vốn kinh doanh**

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

#### **(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

##### **- Chi phí**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

##### **- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

#### **- Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **- Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **- Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

#### **- Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### 3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 3.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                       | Quý 4 Năm       |                  |
|---------------------------------------|-----------------|------------------|
|                                       | 2018<br>(VND)   | 2019<br>(VND)    |
| - Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 24.722.302.464  | 18.744.611.391   |
| - Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (9.112.733.332) | (38.041.790.047) |

Chi tiết lãi/ lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau :

|            | Số lượng bán      | Tổng giá trị bán         | Giá vốn (*)              | Lãi bán kỳ báo cáo    | Lãi bán kỳ so sánh    |
|------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|            |                   | VND                      | VND                      | VND                   | VND                   |
| Cổ phiếu   | 25.014.011        | 413.852.380.000          | 448.726.959.254          | 3.167.252.907         | -                     |
| Trái phiếu | 5.000.320         | 912.391.691.817          | 896.814.333.333          | 15.577.358.484        | 23.333.500.000        |
|            | <b>30.014.331</b> | <b>1.326.244.071.817</b> | <b>1.345.541.292.587</b> | <b>18.744.611.391</b> | <b>23.333.500.000</b> |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

#### 3.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

|  | Quý 4 Năm          |                    |
|--|--------------------|--------------------|
|  | 2018<br>(VND)      | 2019<br>(VND)      |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn               | 305.890.411        | 30.000.000         |
| - Cổ tức được nhận                     | 682.967            | 152.024.158        |
| - Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 105.572.088        | 530.312.931        |
|  | <b>412.145.466</b> | <b>712.337.089</b> |

#### 3.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

|  | Quý 4 Năm              |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | 2018<br>(VND)          | 2019<br>(VND)         |
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL           | 26.586.330.291         | 34.523.037.735        |
| - Giảm/ (tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | (28.509.350.773)       | (17.722.431.925)      |
|  | <u>(1.923.020.482)</u> | <u>16.800.605.810</u> |

### 3.4 Thu Nhập hoạt động khác

|   | Quý 4 Năm            |                   |
|---|----------------------|-------------------|
|   | 2018<br>(VND)        | 2019<br>(VND)     |
| - Thu phí chuyển nhượng cổ phiếu          |                      | 3.212.070         |
| - Thu phí quản lý cổ đông                 | 77.468.124           | 13.636.364        |
| - Thu nhập từ hoạt động khác của môi giới | 2.643.000.000        | 50.000.000        |
|   | <u>2.720.468.124</u> | <u>66.848.434</u> |

### 3.5 Chi phí nghiệp vụ chứng khoán

|                                     | Quý 4 Năm            |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | 2018<br>(VND)        | 2019<br>(VND)        |
| - Chi phí giao dịch chứng khoán     | 728.961.720          | 433.729.499          |
| - Hoàn phí giao dịch cho khách hàng | 538.408.253          | -                    |
| - Chi phí môi giới khác             | 392.978.507          | 1.166.933.782        |
|                                     | <u>1.660.348.480</u> | <u>1.600.663.281</u> |

### 3.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn, tự doanh, dịch vụ khác

|                              | Quý 4 Năm             |                    |
|------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                              | 2018<br>(VND)         | 2019<br>(VND)      |
| - Chi phí hoạt động tự doanh | 6.363.636             | 483.396.999        |
| - Chi phí hoa hồng môi giới  | 21.761.314.854        | -                  |
|                              | <u>21.767.678.490</u> | <u>483.396.999</u> |

### 3.7 Chi phí lãi vay

|                                 | Quý 4 Năm            |                      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | 2018<br>(VND)        | 2019<br>(VND)        |
| Ngân hàng BIDV                  | -                    | -                    |
| Ngân hàng Quốc Dân              | -                    | -                    |
| Ngân hàng Nam Á                 | 18.687.867           | 13.128.646           |
| Ngân hàng VCB                   | -                    | -                    |
| Chi phí lãi vay trái phiếu BMSC | -                    | -                    |
|                                 | 3.024.657.534        | 3.550.246.576        |
|                                 | <b>3.043.345.401</b> | <b>3.563.375.222</b> |

### 3.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

|                             | Quý 4 Năm     |               |
|-----------------------------|---------------|---------------|
|                             | 2018<br>(VND) | 2019<br>(VND) |
| - Chi phí nhân viên         | 2.881.963.043 | 2.382.590.154 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.262.856.191 | 1.418.499.531 |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 74.668.723    | 85.470.900    |
|                             | 5.219.487.957 | 3.886.560.585 |

### 3.9 Thu nhập khác

|                 | Quý 4 Năm      |               |
|-----------------|----------------|---------------|
|                 | 2018<br>(VND)  | 2019<br>(VND) |
| - Thu nhập khác | 18.994.838.814 | 6.475.007.724 |
|                 | 18.994.838.814 | 6.475.007.724 |

(Trong kỳ công ty có phát sinh nguồn thu nhập khác đến từ việc các tổ chức, cá nhân không thực hiện được lệnh mua theo cam kết )



#### 4.0 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau :

|   | Quý 4 Năm     |               |
|---|---------------|---------------|
|   | 2018<br>(VND) | 2019<br>(VND) |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 8.179.110.205 | 9.309.437.176 |
| - Thuế tính ở thuế suất 20%   | 1.635.822.041 | 1.861.887.435 |
| <u>Điều chỉnh:</u>  |               |               |
| - Thu nhập không chịu thuế  | 682.967       | 152.024.158   |
| - Chi phí không được khấu trừ   | 396.334       | 13.296.525    |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)  | 1.635.764.714 | 9.170.709.543 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2018 chưa ghi nhận:              | 1.665.620.637 |               |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện: |               |               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành  | 3.301.385.351 | 1.834.141.909 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 4.7)                         | (384.604.196) | 3.360.121.162 |

#### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số đầu năm<br>(VND)    | Số cuối quý<br>(VND)   |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 95.066.734             | 487.308.061            |
| Tiền gửi ngân hàng              | 14.358.892.976         | 232.469.733.516        |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 92.000.000.000         | -                      |
|                                 | <u>106.453.959.710</u> | <u>232.957.041.577</u> |

## 4.2 Danh mục tài sản tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính  
có thể thu hồi

|  | Giá trị<br>sổ sách     | Tăng              | Giảm                    | Giá thị trường/<br>giá trị ước tính<br>có thể thu hồi | Dự phòng               |
|--|------------------------|-------------------|-------------------------|---|------------------------|
|  | VND                    | VND               | VND                     | VND   | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua<br/>lãi/lỗ (FVTPL)</b> | <b>235.957.691.041</b> | <b>71.924.569</b> | <b>(9.805.994.170)</b>  | <b>226.223.621.440</b>                                |                        |
| Cổ phiếu niêm yết  | 235.953.427.641        | 71.924.569        | (9.801.730.770)         | 226.223.621.440                                       |                        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 4.263.400              | -                 | (4.263.400)             | -   |                        |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>                           | <b>3.641.652.645</b>   | <b>-</b>          | <b>(3.641.652.645)</b>  | <b>-</b>  | <b>(3.641.652.645)</b> |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)                                 | 3.641.652.645          |                   | (3.641.652.645)         |   | (3.641.652.645)        |
|  | <b>239.599.343.686</b> | <b>71.924.569</b> | <b>(13.447.646.815)</b> | <b>226.223.621.440</b>                                | <b>(3.641.652.645)</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính  
có thể thu hồi

|  | Giá trị<br>sổ sách     | Tăng                  | Giảm                    | Giá thị trường/<br>giá trị ước tính<br>có thể thu hồi | Dự phòng               |
|--|------------------------|-----------------------|-------------------------|---|------------------------|
|  | VND                    | VND                   | VND                     | VND   | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua<br/>lãi/lỗ (FVTPL)</b> | <b>361.917.684.695</b> | <b>21.512.296.012</b> | <b>(28.373.342.587)</b> | <b>355.056.638.120</b>                                | <b>-</b>               |
| Cổ phiếu niêm yết  | 338.752.791.814        | 21.512.296.012        | (5.208.449.706)         | 355.056.638.120                                       | -                      |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 23.164.892.881         | -                     | (23.164.892.881)        | -   | -                      |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>                           | <b>26.094.870.180</b>  | <b>-</b>              | <b>(3.641.652.645)</b>  | <b>22.453.217.535</b>                                 | <b>(3.641.652.645)</b> |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)                                 | 26.094.870.180         |                       | (3.641.652.645)         | 22.453.217.535  | (3.641.652.645)        |
|  | <b>380.012.554.875</b> | <b>21.512.296.012</b> | <b>(32.014.995.232)</b> | <b>377.509.855.655</b>                                | <b>(3.641.652.645)</b> |

## 4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

|  | Cơ sở đánh giá giá trị thị trường kỳ này |                        |   |   |
|--|--|------------------------|---|---|
|  | Số lượng                                 | Giá trị ghi sổ         | Giá trị thị trường/<br>giá trị ước tính<br>có thể thu hồi | Chênh lệch đánh giá<br>lại tài sản tài chính<br>(FVTPL) |
|  |  | VND                    | VND   | VND   |
| <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b> | <b>22.648.524</b>                        | <b>361.917.684.695</b> | <b>355.056.638.120</b>                                    | <b>(6.861.046.575)</b>                                  |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i>                                   | <i>20.465.837</i>                        | <i>338.752.791.814</i> | <i>355.056.638.120</i>                                    | <i>16.303.846.306</i>                                   |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>                              | <i>2.182.687</i>                         | <i>23.164.892.881</i>  | <i>-</i>  | <i>(23.164.892.881)</i>                                 |

### (ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

### (iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T") phát sinh trong năm 2011 nhưng khách hàng mất khả năng thanh toán. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

## 4.3 Các khoản cho vay

|                                    | <u>Số đầu năm</u><br>(VND) | <u>Số cuối quý</u><br>(VND) |
|------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Gốc cho vay giao dịch ký quỹ       | 3.641.652.645              | 25.916.492.953              |
| Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán | 87.635.568                 | 178.377.227                 |
|                                    | <u>3.729.288.213</u>       | <u>26.094.870.180</u>       |

## 4.4 Các khoản phải thu

|  | <u>Số đầu năm</u><br>(VND) | <u>Số cuối quý</u><br>(VND) |
|--|----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu bán các tài sản tài chính (*)     | 22.000.040.405             | -                           |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 305.890.411                | -                           |
|  | <u>22.305.930.816</u>      | <u>-</u>                    |

(\*) Số dư đầu năm công ty thực hiện xuất kho tự doanh 1.881.471 cổ phiếu OTC ngân hàng Nam Á theo thỏa thuận mua bán cổ phiếu chưa niêm yết số 76A/2018-BMSC/HDMB ký ngày 25/12/2018.

#### 4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tác là các cá nhân/ pháp nhân có đủ chức năng kinh doanh chứng khoán/ tài sản, tài chính. Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của mỗi bên được xác định dựa trên lợi suất hợp tác thực tế và tỷ lệ vốn góp của bên đó

Trong một số trường hợp công ty yêu cầu đối tác dùng tài sản để đảm bảo nghĩa vụ tài chính trên nguồn vốn nhận được từ công ty hoặc yêu cầu có bên thứ ba đủ năng lực tài chính cam kết thanh toán nghĩa vụ của đối tác với Công Ty.

Chứng khoán và tài sản tài chính hợp tác được lưu ký và giám sát bởi Công Ty hoặc bên giám sát. Bên giám sát là bên thứ ba, có trách nhiệm giám sát và quản lý nguồn vốn hợp tác, thông báo cho các bên về tình hình sử dụng vốn hợp tác và xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) để thu hồi nguồn vốn hợp tác trong trường hợp có vi phạm hợp đồng.

#### 4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

|                          | <u>Số đầu năm</u><br>(VND) | <u>Số cuối quý</u><br>(VND) |
|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí thuê văn phòng | 459.441.180                | 244.648.121                 |
| - Chi phí trả trước khác | 306.005.927                | 266.996.147                 |
|                          | <u>765.447.107</u>         | <u>511.644.268</u>          |

#### 4.7 Tài sản cố định

##### (a) Tài sản cố định hữu hình

|                                      | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng     |
|--------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                     |                                   |                             |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>                 | 1.393.952.006       | 1.336.996.400                     | 4.782.848.262               | 7.513.796.668 |
| - Mua trong năm                      | 35.310.000          |                                   |                             |               |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành             |                     |                                   |                             |               |
| - Tăng khác                          |                     |                                   |                             |               |
| - Chuyển sang bất động sản<br>Đầu tư |                     |                                   |                             |               |
| - Thanh lý, nhượng bán               |                     |                                   |                             |               |
| - Giảm khác                          |                     |                                   |                             |               |
| <i>Số dư cuối năm</i>                | 1.429.262.006       | 1.336.996.400                     | 4.782.848.262               | 7.549.106.668 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                     |                                   |                             |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>                 | 973.132.853         | 482.804.270                       | 4.773.131.595               | 6.229.068.718 |
| - Khấu hao trong năm                 | 91.892.055          | 222.832.740                       | 9.716.667                   | 314.724.795   |
| - Tăng khác                          |                     |                                   |                             |               |
| - Chuyển sang bất động sản<br>Đầu tư |                     |                                   |                             |               |
| - Thanh lý, nhượng bán               |                     |                                   |                             |               |

|                                   |               |             |               |               |
|-----------------------------------|---------------|-------------|---------------|---------------|
| - Giảm khác                       |               |             |               |               |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | 1.055.308.241 | 705.637.010 | 4.782.848.262 | 6.543.793.513 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b> |               |             |               |               |
| - Tại ngày Đầu năm                | 420.819.153   | 854.192.130 | 9.716.667     | 1.284.727.950 |
| - Tại ngày cuối năm               | 373.953.765   | 631.359.390 |               | 1.005.313.155 |

**(b) Tài sản cố định vô hình**

|                                   | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng Cộng      |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>            |                   |                   |                |
| <i>Số dư đầu kỳ</i>               | 4.994.229.600     | 5,806,945,440     | 10.801.175.040 |
| <i>Số cuối kỳ</i>                 | 4.750.620.000     | 5.806.945.440     | 10.557.565.440 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                   |                   | -              |
| <i>Số dư đầu kỳ</i>               | 2.430.202.937     | 5.695.229.311     | 8.125.432.248  |
| - Khấu hao trong năm              | 579.717.063       | 23.400.000        | 603.117.063    |
| <i>Số cuối kỳ</i>                 | 3.009.920.000     | 5.718.629.311     | 8.728.549.311  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b> |                   |                   | -              |
| - Tại ngày Đầu năm                | 2.564.026.663     | 111.716.129       | 2.675.742.792  |
| - Tại ngày cuối năm               | 1.740.700.000     | 88.316.129        | 1.829.016.129  |

**4.8 Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả**

Trong kỳ công ty có phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả lý do theo thông tư 334/2016 đánh giá lại giá trị tài sản theo giá trị hợp lý (thuyết minh 4.2). Thông tư 334/2016, hướng dẫn hạch toán của tài khoản 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Điều 14: "Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**4.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung Tâm lưu lý và đóng thêm 0,01 % hàng năm dựa vào tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

|                   | <u>Số đầu năm</u><br>(VNĐ) | <u>Số cuối quý</u><br>(VNĐ) |
|-------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 1.364.297.032              | 1.643.582.909               |
| Tiền nộp bổ sung  | 200.600.946                | 538.233.917                 |

|                                |                      |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ/ năm | 78.684.931           | 82.641.307           |
| Số dư cuối kỳ/ năm             | <u>1.643.582.909</u> | <u>2.264.458.133</u> |

#### 4.10 Các khoản vay

|                          | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số cuối quý</u>     |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng trong nước | 585.500.000            | 382.100.000            |
| Trái phiếu BMSC          | <u>150.000.000.000</u> | <u>160.000.000.000</u> |
|                          | <u>150.585.500.000</u> | <u>160.382.100.000</u> |

#### 4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước

|                                      | <u>Số đầu năm</u><br><i>(VND)</i> | <u>Số cuối quý</u><br><i>(VND)</i> |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.187.777.815                     | 1.834.141.909                      |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 8.710.333.327                     | 9.399.277.160                      |
| Thuế GTGT                            | <u>33.465.847</u>                 | <u>1.252.605.636</u>               |
|                                      | <u>9.931.576.989</u>              | <u>12.486.024.705</u>              |

#### 4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | <u>Số đầu năm</u><br><i>VND</i> | <u>Số cuối quý</u><br><i>VND</i> |
|---|---------------------------------|----------------------------------|
| Trích trước chi phí khác                    |                                 | 13.617.612.591                   |
| Trích trước chi phí lãi vay trái phiếu BMSC | <u>10.684.931.507</u>           | <u>11.392.000.002</u>            |
|   | <u>10.684.931.507</u>           | <u>25.009.612.593</u>            |

#### 4.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

|   | <u>Số đầu năm</u><br><i>VND</i> | <u>Số cuối quý</u><br><i>VND</i> |
|---|---------------------------------|----------------------------------|
| Phải trả cổ tức cho cổ đông BMSC                | 29.381.652.400                  | 3.754.941.200                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác | 835.480.897                     | 25.242.937.166                   |
|   | <u>30.217.133.297</u>           | <u>28.997.878.366</u>            |

#### 4.14 Vốn góp của chủ sở hữu

##### (a) Số lượng cổ phiếu

|                                | Số đầu năm<br>(VND) | Số cuối quý<br>(VND) |
|--------------------------------|---------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký      | 50.000.000          | 50.000.000           |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | -                   | -                    |
| Số lượng cổ phiếu mua lại      | -                   | -                    |
|                                | <u>50.000.000</u>   | <u>50.000.000</u>    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức là Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công Ty.

#### 4.15 Lợi nhuận chưa phân phối

|   | Số đầu năm<br>VND | Phát sinh trong kỳ<br>VND | Trích lập các quỹ<br>VND | Số cuối quý<br>VND |
|---|-------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối   | 35,633,440,170    | 26.048.134.491            | (9.602.379.524)          | 52.079.195.137     |
| Lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối | (7.787.255.681)   | 2.298.418.421             | -                        | (5.488.837.260)    |
| Lợi nhuận chưa phân phối                | 27.846.184.489    | 28.346.552.912            | (9.602.379.524)          | 46.590.357.877     |

## 5. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

### 5.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

|                   | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ) |
|-------------------|---|--|
| a) Của Công ty    | 57.734.641                              | 2.655.364.776.314                          |
| b) Của nhà đầu tư | 22.900.880                              | 350.461.437.100                            |
|                   | 80.635.521                              | 3.005.826.213.414                          |

## 5.2 Báo cáo bộ phận

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công Ty như sau :

| Kỳ báo cáo Quý 4.2019 |                 |                  |                  |            |                  |
|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|------------|------------------|
|                       | Môi Giới        | Tự doanh         | Tư vấn tài chính | Khác       | Tổng cộng        |
| Doanh thu             | 1.682.186.659   | 53.449.673.284   | 44.661.420.000   | 66.848.434 | 99.860.128.377   |
| Chi phí               | (1.915.687.672) | (56.247.618.971) | (14.735.074.476) |            | (72.898.381.119) |
| Chênh lệch            | (233.501.013)   | (2.797.945.687)  | 29.926.345.524   | 66.848.434 | 26.961.747.258   |

| Lũy kế 12 tháng năm 2019 |                 |                   |                  |             |                   |
|--------------------------|-----------------|-------------------|------------------|-------------|-------------------|
|                          | Môi Giới        | Tự doanh          | Tư vấn tài chính | Khác        | Tổng cộng         |
| Doanh thu                | 13.517.998.748  | 191.386.371.851   | 46.098.692.727   | 196.352.351 | 251.199.415.677   |
| Chi phí                  | (7.435.627.429) | (168.111.384.420) | (15.844.971.295) |             | (191.391.983.144) |
| Chênh lệch               | 6.082.371.319   | 23.274.987.431    | 30.253.721.432   | 196.352.351 | 59.807.432.533    |

## 5.3 Thù lao và thu nhập của thành viên HĐQT, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám Đốc

|  | Quý 4 Năm            |                      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | 2018<br>(VND)        | 2019<br>(VND)        |
| Thù lao, thu nhập và các phúc lợi khác | 1.024.049.000        | 1.643.088.958        |
|  | <b>1.024.049.000</b> | <b>1.643.088.958</b> |

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày tháng 01 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
Phạm Thị Phương Hoa

  
Đặng Thùy Trang

  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hoàng Văn Cường